



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 04 NĂM 2022**

Hà Nội, tháng 1 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		713,985,049,300	739,043,641,312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	39,482,217,712	15,943,658,921
1. Tiền	111		10,458,820,492	15,943,658,921
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,023,397,220	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	315,700,000,000	387,800,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		315,700,000,000	387,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114,769,543,091	158,845,942,460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	108,240,744,326	121,207,880,479
2. Trả trước cho người bán	132		1,616,430,555	25,363,172,666
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,000,000,000	6,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	16,165,897,619	18,796,037,294
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,253,529,409)	(12,521,147,979)
IV. Hàng tồn kho	140		238,698,367,364	165,747,034,254
1. Hàng tồn kho	141	V.04	282,425,884,201	168,069,086,840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43,727,516,837)	(2,322,052,586)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,334,921,133	10,707,005,677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		866,696,620	905,217,685
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		282,287,280	9,318,525,331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4,185,937,233	483,262,661
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 +220+240+250+260)	200		847,145,186,872	916,025,530,646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,214,370,503	20,096,076,057
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	17,214,370,503	20,096,076,057
II. Tài sản cố định	220		616,414,483,333	674,650,943,961
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	597,610,927,053	650,993,471,997
- Nguyên giá	222		1,134,586,482,492	1,136,090,773,119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(536,975,555,439)	(485,097,301,122)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	18,803,556,280	23,657,471,964
- Nguyên giá	225		26,605,831,380	30,696,171,749

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,802,275,100)	(7,038,699,785)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		161,564,443	161,564,443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161,564,443)	(161,564,443)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		125,645,173,865	125,445,357,475
1. Đầu tư vào công ty con	251		150,379,054,966	150,379,054,966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,905,703,370	1,905,703,370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(50,639,584,471)	(50,839,400,861)
V. Tài sản dài hạn khác	260		87,871,159,171	95,833,153,153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	87,871,159,171	95,833,153,153
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1,561,130,236,172	1,655,069,171,958
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,098,454,058,505	1,181,884,249,607
I. Nợ ngắn hạn	310		717,725,850,488	765,339,983,010
1. Phải trả người bán	311	V.15	102,214,144,226	118,456,460,587
2. Người mua trả tiền trước	312		9,420,426,054	2,332,847,234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,182,652,992	7,877,324,627
4. Phải trả người lao động	314		30,306,443,844	45,729,315,685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5,896,158,490	7,810,337,176
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		1,080,054,000	1,047,103,200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	60,533,736,163	17,776,863,369
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	487,982,268,211	505,232,210,012
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	39,673,374,513
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,109,966,508	19,404,146,607
II. Nợ dài hạn	330		380,728,208,017	416,544,266,597
2. Người mua trả tiền trước	332		-	1,594,656,546
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		161,773,627	301,408,067
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	355,900,765,820	389,982,533,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,665,668,570	24,665,668,570
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		462,676,177,667	473,184,922,351
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	462,676,177,667	473,184,922,351

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,000,000,000	205,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		72,222,574,984	53,391,633,589
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,984,079,499	75,323,765,578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29,213,685,281	19,560,902,891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,770,394,218	55,762,862,687
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,561,130,236,172	1,655,069,171,958

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2022

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 4		Lũy từ đầu năm đến cuối quý này	
	số	minh	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.25	240,532,904,705	321,259,462,898	1,233,727,848,750	1,243,523,276,194
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	12,566,666	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10		240,532,904,705	321,259,462,898	1,233,715,282,084	1,243,523,276,194
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	252,672,620,841	307,726,618,902	1,112,551,719,872	1,082,642,613,588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		(12,139,716,136)	13,532,843,996	121,163,562,212	160,880,662,606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	18,161,671,596	20,093,601,139	52,592,355,229	38,509,914,517
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	17,734,409,083	7,481,348,457	75,630,547,847	38,011,078,422
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,599,499,018	7,832,328,737	35,491,734,107	32,863,631,512
8. Chi phí bán hàng	25		5,234,862,162	10,198,145,303	33,391,652,436	36,173,749,933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,674,988,539	(12,693,239,724)	44,807,692,917	59,939,487,755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(21,622,304,324)	28,640,191,099	19,926,024,241	65,266,261,013
11. Thu nhập khác	31		324,489,138	512,152,000	1,860,487,124	1,075,355,295
12. Chi phí khác	32		380,932,039	566,076,995	606,473,926	714,856,774
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(56,442,901)	(53,924,995)	1,254,013,198	360,498,521
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(21,678,747,225)	28,586,266,104	21,180,037,439	65,626,759,534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(4,251,727,764)	2,390,070,539	4,409,643,221	9,863,896,847
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(17,427,019,461)	26,196,195,565	16,770,394,218	55,762,862,687

Người lập biểu

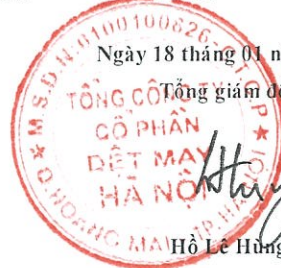
Nguyễn Thị Phương

Kê toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,180,037,439	65,626,759,534
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,9,10	59,529,832,508	62,335,890,177
- Các khoản dự phòng	03		1,264,654,778	44,632,402,141
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8,134,664,864)	657,679,512
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,141,019,160)	(26,217,138,618)
- Chi phí lãi vay	06	30	35,491,734,107	32,863,631,512
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75,190,574,808	179,899,224,258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42,412,161,240	(28,886,099,301)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(114,356,797,361)	(53,228,627,456)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,704,357,897	28,417,864,668
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,000,515,047	36,357,648,942
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35,312,074,128)	(33,105,813,615)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,733,427,336)	(6,971,973,253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,287,057,554	469,890,400
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,073,319,001)	(4,954,661,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,880,951,280)	117,997,453,053
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,293,371,880)	(35,195,390,819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		324,074,074	267,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(416,882,023,355)	(299,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		493,982,023,355	126,800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,757,508,127	22,204,980,578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		111,888,210,321	(185,723,137,514)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,208,899,238,427	1,049,779,811,335
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,245,544,036,646)	(976,383,911,056)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5,692,006,019)	(7,378,942,956)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,120,505,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61,457,309,238)	66,016,957,323
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23,549,949,803	(1,708,727,138)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,943,658,921	17,656,085,005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11,391,012)	(3,698,946)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		39,482,217,712	15,943,658,921

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường



Ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận và đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ tám ngày 03/06/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.
Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGĐ ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nghệ An	Được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGĐ. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà
Nội tại Hà Nam

Được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày
06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt
động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày
18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ:
KCN Đồng Văn II, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiền tăng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần Máy Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;
- Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chi thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không có liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay là lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi tăng trong kỳ bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ. Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	301,157,727	664,740,957
- Tiền gửi ngân hàng	10,157,662,765	15,278,917,964
- Các khoản tương đương tiền	29,023,397,220	-
Cộng	39,482,217,712	15,943,658,921

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Đầu tư ngắn hạn khác	315,700,000,000	387,800,000,000
Cộng	315,700,000,000	387,800,000,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	108,240,744,326	121,207,880,479
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>42,658,467,618</i>	<i>14,437,318,808</i>
<i>Công ty CP Dệt Kim Hanosimex</i>	<i>16,485,829,904</i>	<i>1,704,528,500</i>
<i>Công ty TNHH I TV Dệt kim Đông Xuân</i>	<i>13,455,264,381</i>	<i>7,904,384,099</i>
<i>SUPREME INTERNATIONAL, LLC</i>	<i>12,717,373,333</i>	<i>4,828,406,209</i>
- Phải thu khác	16,165,897,619	18,796,037,294
<i>Khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>15,079,921,586</i>	<i>17,020,484,627</i>
<i>Cty CP TMại Hải Phòng-HANOSIMEX</i>	<i>7,200,000,000</i>	<i>7,200,000,000</i>
<i>Cty CP may Hải Phòng - HANOSIMEX</i>	<i>3,017,184,175</i>	<i>3,017,184,175</i>
<i>Lãi tiền gửi kỳ hạn</i>	<i>4,846,025,082</i>	<i>6,765,081,274</i>
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>16,712,329</i>	<i>38,219,178</i>
Cộng	124,406,641,945	140,003,917,773

4 Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
- Hàng mua đang đi trên đường	-	15,982,839,505
- Nguyên liệu, vật liệu	141,381,899,974	72,207,803,864
- Công cụ, dụng cụ	96,563,450	104,772,200
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,945,852,748	7,362,195,255
- Thành phẩm	127,235,587,561	67,255,379,784
- Hàng hoá	1,765,980,468	5,156,096,232
Cộng	282,425,884,201	168,069,086,840

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2022	01/01/2022
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	130,967	478,159,147
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4,180,871,342	-
- Tiền thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	4,934,924	5,103,514
Cộng	4,185,937,233	483,262,661

7 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	5,873,953,779	8,161,011,333
- Phải thu dài hạn khác	11,340,416,724	11,935,064,724
Cộng	17,214,370,503	20,096,076,057

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.9)

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.10)

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.11)

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13 Đầu tư dài hạn khác (Tr.11&12)		
	31/12/2022	01/01/2022
- Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000
Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn		
<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>	18,000,000,000	18,000,000,000
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	6,000,000,000	6,000,000,000
14 Chi phí trả trước dài hạn		
	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí trả trước dài hạn khác	87,871,159,171	95,833,153,153
Cộng	87,871,159,171	95,833,153,153
Trong đó		
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	16,747,500,000	21,967,500,000
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	60,416,800,489	62,204,720,605
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	10,706,858,682	11,660,932,548
15 Phải trả người bán ngắn hạn		
	31/12/2022	01/01/2022
- Phải trả người bán ngắn hạn	102,214,144,226	118,456,460,587
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	76,231,594,457	75,680,167,018
<i>Cty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex</i>	59,443,822,252	59,551,339,316
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	16,787,772,205	16,128,827,702
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	25,982,549,769	42,776,293,569
Cộng	102,214,144,226	118,456,460,587
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	31/12/2022	01/01/2022
- Thuế giá trị gia tăng	2,177,254,733	5,730,913,389
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,142,912,773
- Thuế thu nhập cá nhân	5,398,259	3,498,465
Cộng	2,182,652,992	7,877,324,627
17 Chi phí phải trả ngắn hạn		
	31/12/2022	01/01/2022
- Chi phí phải trả khác	5,896,158,490	7,810,337,176
Cộng	5,896,158,490	7,810,337,176
Trong đó		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn: lãi vay</i>	602,208,520	422,548,541
<i>Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa</i>	1,636,019,516	2,821,829,746
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	3,657,930,454	4,565,958,889
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	31/12/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn	12,527,450,385	11,179,459,631
- Cổ tức phải trả	3,080,309,010	1,700,814,010
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43,441,613,973	2,823,227,946
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,484,362,795	2,073,361,782

	Cộng	60,533,736,163	17,776,863,369
19	Vay và nợ ngắn hạn (Tr.13&14)		
		31/12/2022	01/01/2022
-	Vay ngắn hạn	482,628,862,417	499,052,181,404
-	Thuê tài chính	5,353,405,794	6,180,028,608
	Cộng	487,982,268,211	505,232,210,012
20	Vay và nợ dài hạn (Tr.13&14)		
		31/12/2022	01/01/2022
<i>a</i>	<i>Vay dài hạn</i>		
-	Vay ngân hàng	354,729,654,213	383,458,016,023
<i>b</i>	<i>Nợ dài hạn</i>		
-	Thuê tài chính	1,171,111,607	6,524,517,391
	Cộng	355,900,765,820	389,982,533,414
22	Vốn chủ sở hữu		
<i>a</i>	<i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.15)</i>		
<i>b</i>	<i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
		31/12/2022	01/01/2022
-	Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+	Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
	Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000
<i>c</i>	<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm 2022	205,000,000,000	205,000,000,000
+	Vốn góp tăng trong năm 2022	-	-
+	Vốn góp giảm trong năm 2022	-	-
+	Vốn góp cuối năm 2022	205,000,000,000	205,000,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>d</i>	<i>Cổ tức</i>		
<i>e</i>	<i>Cổ phiếu</i>		
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,500,000	20,500,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
<i>f</i>	<i>Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
-	Quỹ đầu tư phát triển	72,222,574,984	53,391,633,589
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
-	Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2022	474,279,833,465	640,488,670,133	19,300,515,880	2,021,753,641	1,136,090,773,119
Tăng trong kỳ	-	4,546,961,695	657,666,674	179,083,880	5,383,712,249
- Mua trong kỳ	-	779,288,000	335,000,000	179,083,880	1,293,371,880
- Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	3,767,673,695	322,666,674	-	4,090,340,369
Giảm trong kỳ	-	6,888,002,876	-	-	6,888,002,876
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,888,002,876	-	-	6,888,002,876
Số dư 31/12/2022	474,279,833,465	638,147,628,952	19,958,182,554	2,200,837,521	1,134,586,482,492
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	117,817,623,229	351,861,331,276	14,084,867,507	1,333,479,110	485,097,301,122
Tăng trong kỳ	17,444,008,154	39,565,756,239	1,530,025,126	226,467,674	58,766,257,193
- Khấu hao trong kỳ	17,444,008,154	37,382,105,545	1,207,358,452	226,467,674	56,259,939,825
- Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	2,183,650,694	322,666,674	-	2,506,317,368
Giảm trong kỳ	-	6,888,002,876	-	-	6,888,002,876
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,888,002,876	-	-	6,888,002,876
Số dư 31/12/2022	135,261,631,383	384,539,084,639	15,614,892,633	1,559,946,784	536,975,555,439
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2022	356,462,210,236	288,627,338,857	5,215,648,373	688,274,531	650,993,471,997
- Tại ngày 31/12/2022	339,018,202,082	253,608,544,313	4,343,289,921	640,890,737	597,610,927,053

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUẾ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2022	-	30,373,505,075	322,666,674	-	30,696,171,749
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	3,767,673,695	322,666,674	-	4,090,340,369
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình		3,767,673,695	322,666,674	-	4,090,340,369
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2022	-	26,605,831,380	-	-	26,605,831,380
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	-	6,741,765,495	296,934,290	-	7,038,699,785
Tăng trong kỳ	-	3,244,160,299	25,732,384	-	3,269,892,683
- Khấu hao trong kỳ	-	3,244,160,299	25,732,384	-	3,269,892,683
Giảm trong kỳ	-	2,183,650,694	322,666,674	-	2,506,317,368
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình		2,183,650,694	322,666,674	-	2,506,317,368
- Giảm khác		-	-	-	-
Số dư 31/12/2022	-	7,802,275,100	-	-	7,802,275,100
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2022	-	23,631,739,580	25,732,384	-	23,657,471,964
- Tại ngày 31/12/2022	-	18,803,556,280	-	-	18,803,556,280

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2022	161,564,443	-	-	-	161,564,443
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2022	161,564,443	-	-	-	161,564,443
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	161,564,443	-	-	-	161,564,443
- Khấu hao trong năm	-		-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bán giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2022	161,564,443	-	-	-	161,564,443
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2022	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2022	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Phải thu về cho vay

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
1 Ngắn hạn		
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay		
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	1,000,000,000	6,000,000,000
<i>Công ty CP Thời Trang - Hanosimex</i>	1,000,000,000	6,000,000,000
Các khoản phải thu về cho vay khác	-	1,000,000,000
		5,000,000,000
		-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	1,000,000,000	6,000,000,000
<i>Công ty CP Thời Trang - Hanosimex</i>	-	1,000,000,000
		5,000,000,000

2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	150,379,054,966	(44,053,834,471)	106,325,220,495	150,379,054,966	(44,253,650,861)	106,125,404,105
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,905,703,370	(585,750,000)	1,319,953,370	1,905,703,370	(585,750,000)	1,319,953,370
- Đầu tư vào đơn vị khác	24,000,000,000	(6,000,000,000)	18,000,000,000	24,000,000,000	(6,000,000,000)	18,000,000,000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Halotexco	53.64%	53.64%	53.64%	10,500,000,000	5,632,500,000	-	5,632,500,000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51.07%	51.07%	51.07%	10,000,000,000	5,107,360,406	(4,572,994,210)	534,366,196
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60.21%	60.21%	60.21%	2,500,000,000	1,250,000,000	(1,250,000,000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65.00%	65.00%	65.00%	9,000,000,000	5,850,000,000	-	5,850,000,000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100.00%	100.00%	100.00%	100,000,000,000	100,000,000,000	(34,000,978,660)	65,999,021,340
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53.23%	53.23%	53.23%	19,500,000,000	13,039,194,560	-	13,039,194,560
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51.32%	51.32%	51.32%	38,000,000,000	19,500,000,000	(4,229,861,601)	15,270,138,399
Cộng				189,500,000,000	150,379,054,966	(44,053,834,471)	106,325,220,495

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Cộng ty liên kết				5,544,010,000	1,905,703,370	(585,750,000)	1,319,953,370
Công ty CP May Đồng Mỹ Hanosimex	28.98%	28.98%	28.98%	4,000,000,000	1,319,953,370	-	1,319,953,370
Công ty CP Coffee Indochina	33.40%	33.40%	33.40%	1,544,010,000	585,750,000	(585,750,000)	-
Cộng				5,544,010,000	1,905,703,370	(585,750,000)	1,319,953,370

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2022 như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ							
	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác (Chi tiết từng khoản đầu tư chiếm từ 10% trên tổng giá trị các khoản đầu tư)	2,688,000	24,000,000,000	(6,000,000,000)	18,000,000,000	2,688,000	24,000,000,000	(6,000,000,000)	18,000,000,000
Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)	2,088,000	18,000,000,000	-	18,000,000,000	2,088,000	18,000,000,000	-	18,000,000,000
Công ty Cổ phần SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	600,000	6,000,000,000	(6,000,000,000)	-	600,000	6,000,000,000	(6,000,000,000)	-
Cộng	2,688,000	24,000,000,000	(6,000,000,000)	18,000,000,000	2,688,000	24,000,000,000	(6,000,000,000)	18,000,000,000

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay

	01/01/2022 VND		Trong năm VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	505,232,210,012	505,232,210,012	1,238,997,971,580	1,256,247,913,381	487,982,268,211	487,982,268,211
- Chi nhánh Hai Bà Trưng	31,518,355,492	31,518,355,492	129,659,887,181	99,762,723,085	61,415,519,588	61,415,519,588
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	2,211,099,208	2,211,099,208	71,239,620,130	3,567,429,091	69,883,290,247	69,883,290,247
Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	16,229,921,924	16,229,921,924	40,901,434,781	42,970,838,064	14,160,518,641	14,160,518,641
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Nghệ An	588,345,000	588,345,000	-	588,345,000	-	-
NH TMCP Hàng Hải - CN SGD	-	-	75,140,116,235	48,811,016,590	26,329,099,645	26,329,099,645
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	43,315,833,977	43,315,833,977	75,878,192,345	98,272,162,836	20,921,863,486	20,921,863,486
- Chi nhánh Hai Bà Trưng	259,430,678,058	259,430,678,058	601,685,297,764	689,214,972,401	171,901,003,421	171,901,003,421
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	73,995,647,557	73,995,647,557	57,668,368,572	131,664,016,129	-	-
Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	27,558,645,035	27,558,645,035	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	31,360,080,828	31,360,080,828	66,762,953,674	66,092,349,458	32,030,685,044	32,030,685,044
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương	-	-	48,261,021,264	617,081,780	47,643,939,484	47,643,939,484
NH TMCP Hàng Hải - CN SGD	-	-	-	-	-	-
NH TMCP Tiên Phong - CN Vĩnh Tuy	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	2,142,800,000	2,142,800,000	536,103,000	2,142,800,000	536,100,000	536,100,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	14,260,000,000	14,260,000,000	14,260,000,000	14,260,000,000	14,260,000,000	14,260,000,000
Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	3,925,211,616	3,925,211,616	3,442,435,191	3,925,211,606	3,442,435,201	3,442,435,201
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế	2,254,816,992	2,254,816,992	1,910,970,593	2,254,816,992	1,910,970,593	1,910,970,593
Chailase - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC)	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,688,999,376	1,688,999,376	1,577,815,292	1,719,755,161	1,547,059,507	1,547,059,507
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	16,292,416,000	16,292,416,000	17,250,402,000	16,664,887,000	16,877,931,000	16,877,931,000
Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	-	-	-	-	-	-

Các khoản vay

	01/01/2022 VND		Trong năm VND		31/12/2022 VND
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	4,503,466,929	5,263,058,087	4,644,672,662	5,121,852,354	5,121,852,354
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	1,514,537,055	1,653,436	1,516,190,491	-	-
Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn	389,982,533,414	13,345,809,142	47,427,576,736	355,900,765,820	355,900,765,820
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	536,100,000	-	536,100,000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	83,609,138,026	-	14,260,000,000	69,349,138,026	69,349,138,026
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	3,285,415,020	161,313,765	1,512,401,148	1,934,327,637	1,934,327,637
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	89,996,331,057	3,825,636,871	17,790,729,769	76,031,238,159	76,031,238,159
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	206,031,031,920	9,358,858,506	7,974,940,035	207,414,950,391	207,414,950,391
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailase - Chi nhánh Hà Nội	4,613,546,798	-	3,442,435,191	1,171,111,607	1,171,111,607
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC)	1,910,970,593	-	1,910,970,593	-	-
Cộng	895,214,743,426	1,252,343,780,722	1,303,675,490,117	843,883,034,031	843,883,034,031

BẢNG ĐỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Cộng
	1	2	3	4		5	6	7	8
Số dư 01/01/2021	205,000,000,000	-	-	45,750,655,897	-	2,537,523,184	30,563,910,767	136,932,000,000	420,784,089,848
- Tăng vốn trong năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2021	-	-	-	-	-	-	55,762,862,687	-	55,762,862,687
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7,640,977,692	-	-	-	-	7,640,977,692
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	11,003,007,876	-	11,003,007,876
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 31/12/2021	205,000,000,000	-	-	53,391,633,589	-	2,537,523,184	75,323,765,578	136,932,000,000	473,184,922,351
Số dư 01/01/2022	205,000,000,000	-	-	53,391,633,589	-	2,537,523,184	75,323,765,578	136,932,000,000	473,184,922,351
- Tăng vốn trong năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2022	-	-	-	-	-	-	16,770,394,218	-	16,770,394,218
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	18,830,941,395	-	-	-	-	18,830,941,395
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	46,110,080,297	-	46,110,080,297
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2022	205,000,000,000	-	-	72,222,574,984	-	2,537,523,184	45,984,079,499	136,932,000,000	462,676,177,667

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
		1,233,727,848,750	1,243,523,276,194
	Trong đó:		
-	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,194,778,881,087	1,204,580,937,984
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	38,948,967,663	38,942,338,210
26	Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
		12,566,666	-
	Trong đó:		
-	Hàng bán bị trả lại	12,566,666	
27	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1,194,766,314,421	1,204,580,937,984
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, doanh thu khác	38,948,967,663	38,942,338,210
	Cộng	1,233,715,282,084	1,243,523,276,194
28	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
-	Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1,036,628,565,703	1,046,149,071,328
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	34,517,689,918	34,171,489,674
-	Trích lập (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	41,405,464,251	2,322,052,586
	Cộng	1,112,551,719,872	1,082,642,613,588
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,350,595,086	25,577,480,122
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	466,350,000	524,850,000
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,640,745,279	11,455,935,916
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8,134,664,864	951,648,479
	Cộng	52,592,355,229	38,509,914,517
30	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
-	Lãi tiền vay	35,491,734,107	32,863,631,512
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,878,755,964	1,695,497,781
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31,459,874,166	1,327,472,059

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(199,816,390)	2,124,477,070
Cộng	75,630,547,847	38,011,078,422
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,409,643,221	9.863.896.847
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,409,643,221	9,863,896,847
33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734,660,254,756	610,371,613,696
- Chi phí nhân công	233,545,114,079	273,109,913,060
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	59,529,832,508	62,335,890,177
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,128,822,660	96,843,010,205
- Chi phí khác bằng tiền	34,327,033,156	62,467,009,262
- Chi phí dự phòng	(267,618,570)	42,906,627,972
Cộng	1,154,923,438,589	1,148,034,064,372

Lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Ngày 18 tháng 01 năm 2023
Tổng giám đốc

Hồ Lê Hùng